

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	23,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.0%	-3.3%	2.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.54
Z - score (sản xuất)	(Ba3)
2023	Nguy hiểm

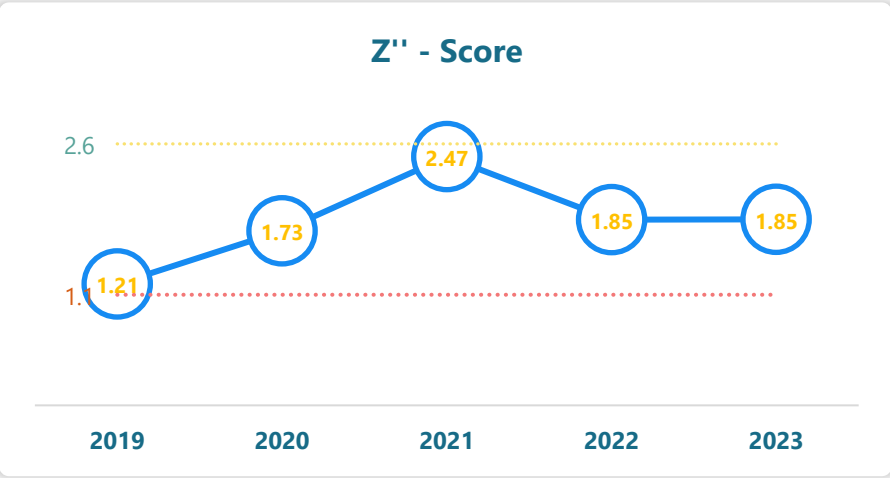
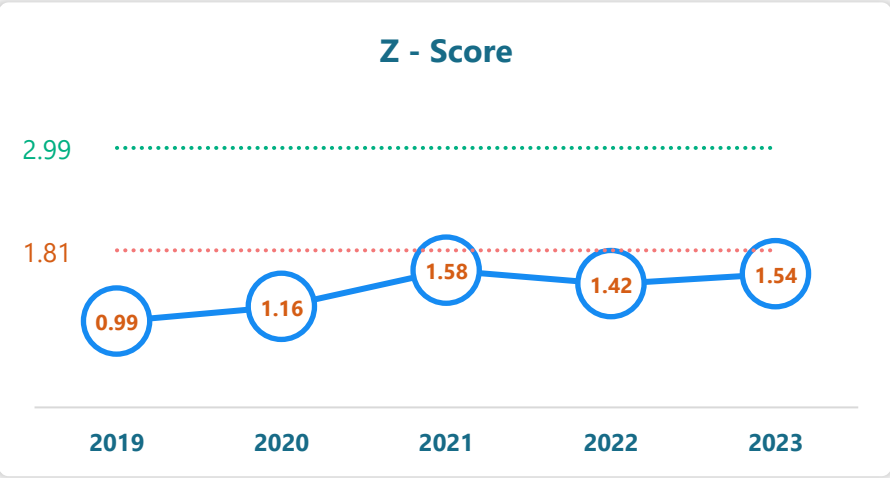
Hệ số nguy cơ phá sản	1.85
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba2)
2023	Cảnh báo

2023	
DT thuần	45,862
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 1,425
	▼ 3.0%

2023	
LN sau thuế	1,084
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 1,466
	▼ 57.5%

2023	
ROE	6.4%
+/- YoY	▼ 8.0%

2023	
ROA	1.7%
+/- YoY	▼ 2.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PGV** năm **2023** đạt **1.54**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

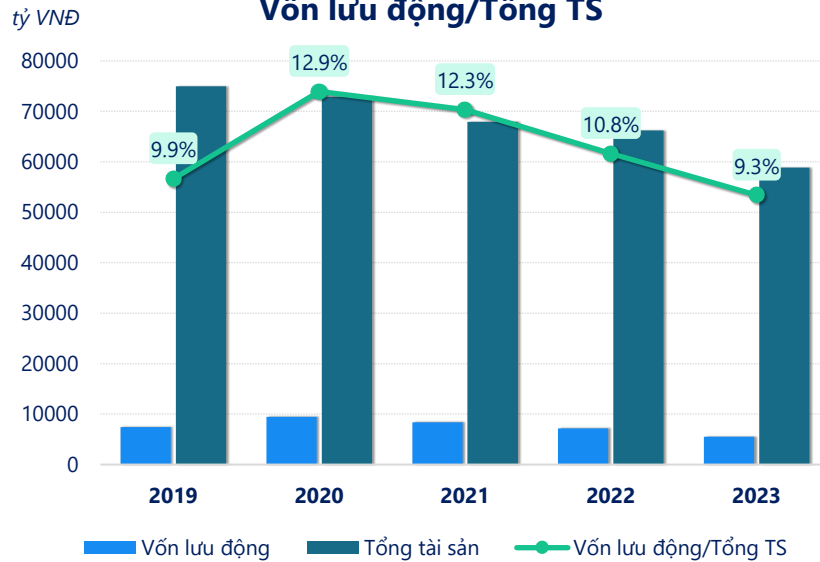
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PGV** năm **2023** đạt **1.85**, cao hơn so với năm 2022 (1.85). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **PGV** ghi nhận doanh thu thuần **45,862** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1,084** tỷ đồng, lần lượt **giảm 3.01%** và **giảm 57.5%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.38%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

## Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP (HSX: PGV)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

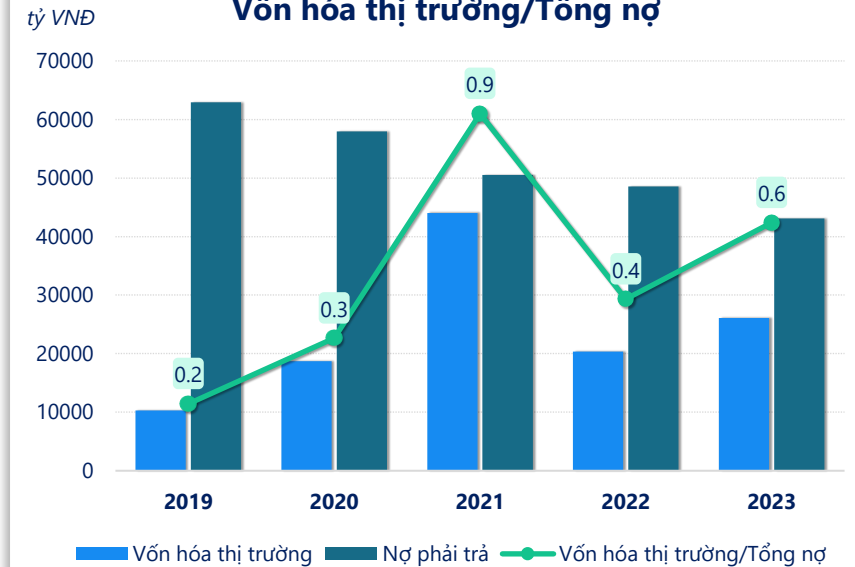


**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

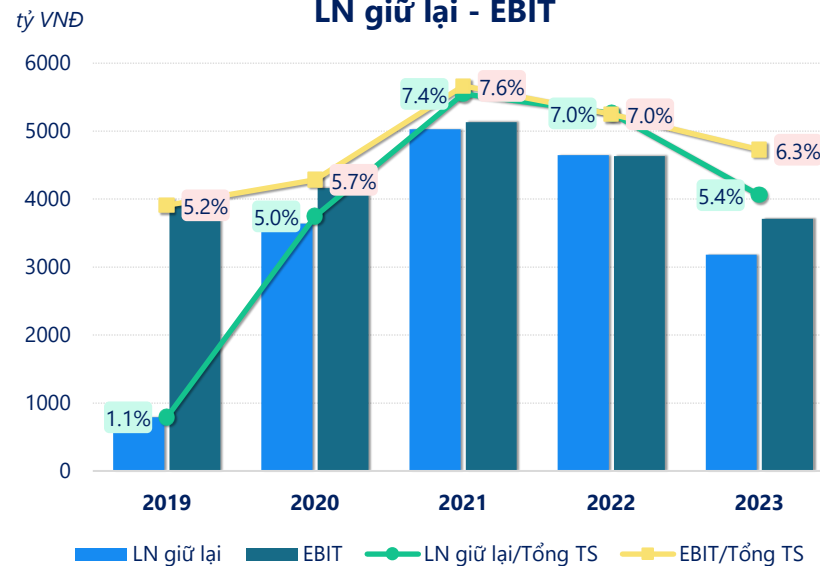
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.61 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

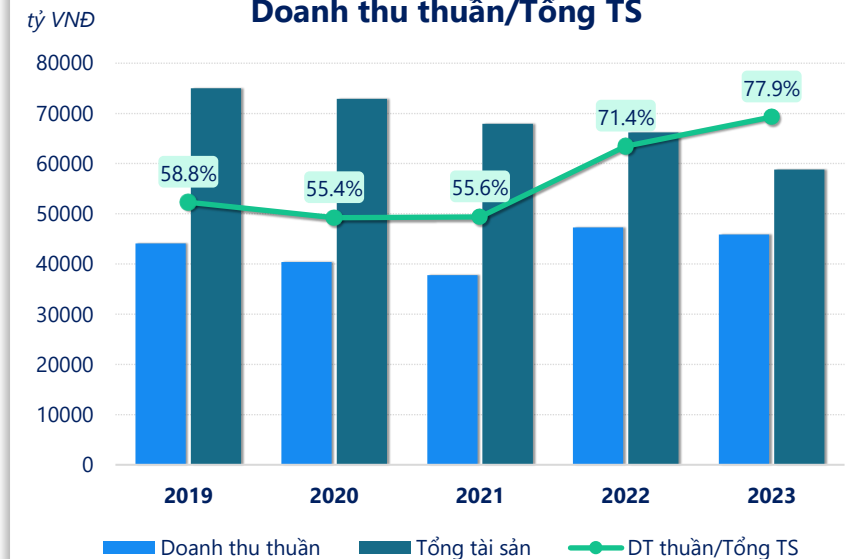
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>58,503</b>	<b>66,218</b>	<b>-11.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>16,861</b>	<b>20,281</b>	<b>-16.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	510	1,728	-70.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,935	3,838	-23.5%
Phải thu ngắn hạn	9,944	12,447	-20.1%
Hàng tồn kho	3,009	1,920	56.7%
Tài sản ngắn hạn khác	463	348	32.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>41,642</b>	<b>45,937</b>	<b>-9.4%</b>
Phải thu dài hạn	3.58	3.27	9.2%
Tài sản cố định	36,906	40,707	-9.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.9	343	-93.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,517	2,616	-3.8%
Tài sản dài hạn khác	<b>2,192</b>	<b>2,268</b>	<b>-3.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>42,733</b>	<b>48,575</b>	<b>-12.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>11,144</b>	<b>13,138</b>	<b>-15.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,335	5,381	-0.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	4,100	5,046	-18.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>31,590</b>	<b>35,437</b>	<b>-10.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	30,675	35,118	-12.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>15,770</b>	<b>17,643</b>	<b>-10.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>15,770</b>	<b>17,643</b>	<b>-10.6%</b>
Vốn điều lệ	11,235	11,235	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>44,117</b>	<b>40,367</b>	<b>37,757</b>	<b>47,287</b>	<b>45,862</b>
Giá vốn hàng bán	39,106	35,607	33,471	41,868	41,344
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>5,012</b>	<b>4,760</b>	<b>4,287</b>	<b>5,419</b>	<b>4,518</b>
Doanh thu HĐTC	346	330	1,261	323	339
Chi phí TC	3,712	2,279	1,218	2,543	3,332
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2,719</b>	<b>1,872</b>	<b>1,222</b>	<b>1,577</b>	<b>2,468</b>
LN trong công ty LKLD	115	85.2	207	514	376
Chi phí bán hàng	0.15	0.22	0.22	0.25	0.20
Chi phí QLDN	544	603	615	674	651
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1,216</b>	<b>2,294</b>	<b>3,921</b>	<b>3,038</b>	<b>1,249</b>
Lợi nhuận khác	-26.8	-1.38	-9.25	19.1	-8.75
<b>LN trước thuế</b>	<b>1,189</b>	<b>2,292</b>	<b>3,912</b>	<b>3,057</b>	<b>1,241</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>904</b>	<b>1,815</b>	<b>3,179</b>	<b>2,550</b>	<b>1,084</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>858</b>	<b>1,786</b>	<b>3,141</b>	<b>2,524</b>	<b>1,065</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,987	1,105	1,296	156	-1,485
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,067	-194	-741	-265	1,022
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-511	-1,206	-769	-556	-755
Tiền đầu kỳ	2,492	2,901	2,607	2,393	1,728
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>409</b>	<b>-294</b>	<b>-214</b>	<b>-665</b>	<b>-1,218</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	2,901	2,607	2,393	1,728	510